TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 08/5/2023
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Ngọc Sơn và bà Nguyễn Thị Thúy Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08/5/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 06/2023/TLST – HNGĐ ngày 28/02/2023 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2023/QĐST-HNGĐ ngày 19/4/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Đ, sinh năm 1978; nơi đăng ký HKTT và nơi cư trú: Thôn Đội x, xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Lê Đình C (tên gọi khác Lê Văn C), sinh năm 1970; nơi đăng ký HKTT và nơi cư trú: Thôn Đội x, xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/02/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Trần Thị Đ trình bày:

1.1. Về hôn nhân: Chị và anh Lê Đình C (tên gọi khác Lê Văn C) tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 01/10/1996 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới anh chị được tự nguyện tìm hiểu. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do công việc làm ăn của vợ chồng không thuận lợi, anh C hay uống rượu, không chịu làm ăn dẫn đến kinh tế gia đình khó khăn. Chị khuyên bảo nhưng anh C không sửa đổi mà còn đánh mắng chửi chị; cuộc sống vợ chồng luôn trong tình trạng căng thẳng nặng nề không có hạnh phúc. Tháng 7/2013 chị về nhà bố mẹ đẻ ở, từ tháng 10/2013 chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan và đến tháng 08/2022

chị mới về nước. Trong thời gian chị đi xuất khẩu lao động cũng như từ khi chị về nước đến nay thì vợ chồng không gặp gỡ nói chuyện với nhau.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh C không còn, chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho chị được ly hôn anh C để ổn định cuộc sống.

1.2. Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Lê Thị Tuyết N, sinh ngày 27/8/1997, cháu Lê Thị Kim Y, sinh ngày 01/01/2000 và cháu Lê Văn S, sinh ngày 15/4/2004. Hiện nay cả 3 cháu đều đã trên 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; có việc làm và thu nhập ổn định do vậy chị không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền nuôi dưỡng con chung sau ly hôn.

1.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - anh Lê Đình C (tên gọi khác Lê Văn C) trình bày:

2.1. Về hôn nhân: Anh tự nguyện đăng ký kết hôn với chị Trần Thị Đ vào ngày 01/10/1996 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới anh chị được tự nguyện tìm hiểu. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2011 thì mâu thuẫn. Nguyên nhân là do kinh tế khó khăn, vợ chồng lại không tìm được tiếng nói chung để cùng nhau khắc phục nên cả hai đã mâu thuẫn và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng với chị Đ vẫn còn và anh vẫn còn yêu thương chị Đ; chị Đ xin ly hôn anh, anh không nhất trí.

2.2. Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Lê Thị Tuyết N, sinh ngày 27/8/1997, cháu Lê Thị Kim Y, sinh ngày 01/01/2000 và cháu Lê Văn S, sinh ngày 15/4/2004. Hiện nay cả 3 cháu đều đã trên 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; có việc làm và thu nhập ổn định do vậy anh không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền nuôi dưỡng con chung sau ly hôn.

2.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Tại phiên tòa, chị Trần Thị Đ giữ nguyên quan điểm như đã trình bày; cụ thể: Chị đề nghị được ly hôn anh Lê Đình C. Ly hôn, chị không yêu cầu Toà án giải quyết về quyền nuôi dưỡng con chung sau ly hôn vì các cháu đã trên 18 tuổi. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn; chị tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị xác định việc anh C không tham gia phiên toà là cố tình nhằm gây khó

khăn cho chị trong việc ly hôn, do vậy chị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết việc anh C vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên toà, đại diện VKSND huyện B có quan điểm:

* Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị Đ. Xử cho chị Trần Thị Đ ly hôn anh Lê Đình C (tên gọi khác Lê Văn C).

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị Đ phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc "*Ly hôn*"; bị đơn – anh Lê Đình C (tên gọi khác Lê Văn C) đăng ký HKTT và cư trú tại thôn Đội x, xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy anh C đã đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh C là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về giải quyết vụ án:

[1] Về hôn nhân: Chị Trần Thị Đ và anh Lê Đình C (tên gọi khác Lê Văn C) tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 01/10/1996 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới được tự nguyện tìm hiểu. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do công việc làm ăn của vợ chồng không thuận lợi, kinh tế khó khăn nhưng cả hai không biết động viên chia sẻ cùng nhau vì thế mà vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi chửi nhau, cuộc sống vợ chồng luôn trong tình trạng căng thẳng nặng nề không có hạnh phúc. Từ tháng 7/2013 đến nay anh chị sống ly thân.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Đ luôn có quan điểm mong muốn được ly hôn anh C. Mặc dù anh C mong muốn cả hai về đoàn tụ nhưng anh C lại cố tình vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa không có lý do. Việc làm này của anh C thể hiện sự bỏ mặc và gây khó khăn cho chị Đ trong việc giải quyết ly hôn. Xét trên thực tế mâu thuẫn của vợ chồng chị Đ, anh C xảy ra đã lâu; đời sống chung của vợ chồng đã chấm dứt từ tháng 7/2013 đến nay nhưng cả hai cũng không có biện pháp gì để hàn gắn mối quan hệ của vợ chồng nên khả năng chị Đ, anh C đoàn tụ về chung sống là không còn. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị Đ; xử cho chị Đ ly hôn anh C là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Chị Trần Thị Đ và anh Lê Văn C có 03 con chung là cháu Lê Thị Tuyết N, sinh ngày 27/8/1997; cháu Lê Thị Kim Y, sinh ngày 01/01/2000 và cháu Lê Văn S, sinh ngày 15/4/2004. Do hiện nay cả 3 cháu đều đã trên 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; có việc làm và thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của anh chị, không giải quyết về quyền nuôi dưỡng con chung sau ly hôn.

[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do tại bản tự khai; chị Đ, anh C tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết; tại phiên toà chị Đ không yêu cầu Toà án giải quyết; anh C vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải và tại phiên toà vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này. Nếu sau này chị Đ, anh C xảy ra tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Đ phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử cho chị Trần Thị Đ ly hôn anh Lê Đình C (tên gọi khác Lê Văn C).

2. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị Đ phải nộp 300.000 đồng.

Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị Đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2021/0000490 ngày 28/02/2023 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà chị Đ phải chịu. (*Chị Đ đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm*).

Báo cho chị Đ được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho anh C được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Bình Lục;
- Chi cục THADS huyện Bc;
- UBND xã N; huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(đã ký)